

**DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND PHƯỜNG/XÃ**

STT	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	TRA CỨU	GHI CHÚ
1	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
2	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
3	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (TP)		
4	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực (TP)		
5	2.001035.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
6	2.001008.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực (TP)		
7	2.000992.000.00.00.H41	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Chứng thực (TP)		

8	2.000942. 000.00.00 .H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (TP)		
9	2.000927. 000.00.00 .H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)		
10	2.000913. 000.00.00 .H41	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)		
11	2.000884. 000.00.00 .H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (TP)		
12	2.000815. 000.00.00 .H41	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (TP)		
13	2.000908. 000.00.00 .H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (TP)		